



bǎo shǒu pài
保守派

noun · conservatives; conservative faction

Example Sentences

bǎo shǒu pài fǎn duì zhè xiàng gǎi gé
保守派反对这项改革。

The conservatives oppose this reform.

dǎng nèi bǎo shǒu pài hé gǎi gé pài zhēng lùn bù xiū
党内保守派和改革派争论不休。

The conservative and reformist factions within the party argue endlessly.

Trace each character, then write the word on your own.

保	保	保	保	保	保	保	保	保	保	保
保										
守	守	守	守	守	守	守	守	守		
派	派	派	派	派	派	派	派	派	派	派
派										